TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HN – PT
Ngày: 10/01/2018
V/v *"Xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Kim Tư

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Ông Đoàn Văn Sơn– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2017/TLPT- HN ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc *"Xin ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2017/HNGĐ – ST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 338/2017/QĐ – PT ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Thanh N, sinh năm: 1968; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T 3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1971; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T 3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP B chi nhánh tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu không giải quyết đề ngày 10/10/2017).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn anh Trần Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Thanh N trình bày:

Anh và chị D cưới nhau vào năm 1999 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 vào ngày 01/11/1999 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến đầu năm 2006 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do sự chung thủy, tình cảm vợ chồng không còn như trước kia, quan hệ giữa chị D và gia đình bên chồng không phù hợp, cụ thể thấy mẹ già yếu anh muốn đưa mẹ về nuôi nhưng chị D không đồng ý, khi cha anh mất anh muốn đưa cha anh về thờ chị D cũng không thống nhất. Anh và chị D đã ly thân từ tháng 04 năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên anh yêu cầu ly hôn với chị D.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Đan T, sinh ngày 29/9/2000. Hiện cháu sống với chị D nhưng qua các lần làm việc tại tòa thì cháu T có nguyện vọng sống với anh thì anh đồng ý nuôi, không yêu cầu chị D cấp dưỡng

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ Ngân hàng B chi nhánh Bến Tre số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng 624-12/HĐTD-BT thời hạn trả nợ là 60 tháng, đến ngày 27/9/2017 anh và chị D đã đóng được 26 tháng. Đối với số nợ này anh và chị D tự thỏa thuận cách trả nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/9/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị và anh N cưới nhau vào năm 1999 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Qua quá trình chung sống có hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N có người phụ nữ khác, việc anh N nói vợ chồng không có sự chung thủy là không đúng, về mối quan hệ với gia đình bên chồng thì chị vẫn đối xử tốt. Nay qua yêu cầu ly hôn của anh N thì chị không đồng ý vì vẫn còn thương anh N, con gái chị đang học lớp 12 nên chị không muốn ảnh hưởng đến T lý của con để con chị an T học hành.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Đan T, sinh ngày 29/9/2000. Hiện cháu sống với chị nhưng qua các lần làm việc tại Tòa thì cháu T có nguyện vọng sống với anh N thì chị đồng ý để anh N nuôi và chị không cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, nhưng chị vẫn lo cho con chị.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng B số tiền 60.000.000 đồng để mua xe như anh N trình bày. Đối với số nợ còn lại chị sẽ tự trả.

Tại đơn không yêu cầu giải quyết của bà Trần Ngọc P là giám đốc của Ngân hàng TMCP B chi nhánh tỉnh Bến Tre đã nêu:

Vào ngày 06/7/2015 Ngân hàng TMCP B Chi nhánh Bến Tre có cho vợ chồng anh N chị D vay số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng số 642-12/HĐTD-BT, thời hạn trả nợ là 60 tháng. Đến ngày 27/9/2017 anh N và chị D đã đóng được 26 tháng. Ngân hàng đã nhận được Thông báo số 97/TB-TA ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B. Nay vợ chồng anh N chị D ly hôn Ngân hàng không khởi kiện cũng không yêu cầu gì. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ngân hàng TMCP B.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Thanh N đối với với chị Nguyễn Thị D.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2017 nguyên đơn là ông Trần Thanh N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn là anh Trần Thanh N: anh không đồng ý với bản án sơ thẩm, anh yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh, sửa bản án sơ thẩm. Cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị D vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Thanh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 107/2017/HNGĐ-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Thanh N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Trần Thanh N và chị Nguyễn Thị D chung sống với nhau vào năm 1999, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 1999 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Anh N cho rằng quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không có sự chung thủy. Tuy nhiên, anh không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, anh cho rằng chị D đối xử với gia đình anh không phù hợp nhưng tại phiên Tòa sơ thẩm anh khẳng định chị D không có bất kính với cha mẹ chồng, cũng không có xung đột với anh chị em bên chồng. Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2017 mẹ anh N cũng cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì lớn, bà không muốn vợ chồng anh ly hôn vì bà thương cháu nội và thương chị D. Chị D không đồng ý ly hôn vì chị vẫn còn thương anh N, vợ chồng chị không có mâu thuẫn gì, chị vẫn đối xử tốt với gia đình bên chồng. Hơn nữa, cháu Trần Ngọc Đan T là con chung của anh chị cũng có nguyện vọng là cha mẹ đừng ly hôn để cháu có đầy đủ tình thương của ba mẹ, hiện tại cháu đang học lớp 12 nếu cha mẹ ly hôn cháu sẽ rất hụt hẫng, không thể ổn định tinh thần để yên T học hành. Tòa cấp sơ thẩm nhận định mâu thuẫn gia đình của anh chị chưa đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng có thể hàn gắn được nên không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị D là phù hợp. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Thanh N, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2017/HNGĐ – ST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

[2] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; vào Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anhTrần Thanh N.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2017/HNGĐ – ST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B. Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Thanh N đối với với chị Nguyễn Thị D.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Anh Trần Thanh N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005873 ngày 03/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Anh Trần Thanh N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006145 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương